

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ LIÊN VÙNG GIỮA VÙNG VEN BIỂN VÀ PHẦN CÒN LẠI CỦA VIỆT NAM

(tiếp theo)

*TS. Hoàng Ngọc Phong¹, GS. Nguyễn Quang Thái²,
TS. Bùi Trinh³, ThS. Nguyễn Hồng Nhung⁴,
ThS. Nguyễn Quang Tùng⁵, TS. Nguyễn Thị Ái Liên⁶, ThS. Nguyễn Việt Phong⁷*

4. Kết quả thực nghiệm

Bảng 1 và bảng 2 cho thấy tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất của vùng ven biển cao hơn tỷ lệ này của phần còn lại của cả nước (31% so với 26%), điều này dẫn đến tuy giá trị sản xuất của vùng ven biển thấp hơn phần còn lại của Việt Nam trong tổng giá trị sản xuất (49% so với 52%), nhưng tổng giá trị tăng thêm của vùng ven biển chiếm tỷ trọng trong tổng giá trị tăng thêm của cả nước lại cao hơn tổng giá trị tăng thêm của phần còn lại Việt Nam (53% so với 47%).

Dựa trên cấu trúc chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất của 2 năm (2012 và 2016) cho thấy: Tỷ lệ chi phí trung gian và giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất của 28 tỉnh ven biển (CZ) không thay đổi nhiều qua 2 năm này (năm 2012 là 69,1% và 30,9%; năm 2016 là 69,5% và 30,5%). Tuy nhiên phần còn lại của Việt Nam (ROV) lại có sự thay đổi rất lớn (năm 2012 là 54,3% và 45,7%; năm 2016 là 74,3% và 25,7%). Tỷ lệ chung của toàn Việt Nam cho năm 2012 là 64,3% cho chi phí trung gian, 35,7% cho giá trị tăng thêm; năm 2016 là 72% và 28%.

Tỷ lệ đóng góp của chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất vào tổng chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất của Việt Nam cũng cho thấy có sự khác biệt khá lớn giữa vùng CZ và ROV.

+ Tỷ lệ chi phí trung gian của vùng CZ trong tổng chi phí trung gian Việt Nam là 72,7% năm 2012 giảm xuống còn 46,8% năm 2016 (giảm 25,9%); tỷ lệ này của ROV là 27,3% năm 2012 tăng lên 53,2% năm 2016 (tăng thêm 25,9%).

+ Tuy nhiên tỷ lệ giá trị tăng thêm lại không có sự thay đổi tương xứng: Tỷ lệ giá trị tăng thêm của 28 tỉnh trong tổng giá trị tăng thêm Việt Nam giảm từ 58,6% năm 2012 xuống còn 52,8% năm 2016 (giảm 5,9%); tỷ lệ giá trị tăng thêm của ROV chỉ tăng 5,9% từ 41,4% năm 2012 lên 47,2% năm 2016 (tăng 5,9%).

¹ Học Viện Chính sách và Phát triển

² Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

³ Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

⁴ Nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

⁵ Vụ Thư ký Biên tập Văn phòng Chính Phủ

⁶ Khoa đầu tư, Trường đại học Kinh tế quốc dân

⁷ Vụ trưởng Vụ Thống kê xây dựng và vốn đầu tư, TCTK

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

Những phân tích trên cho thấy phải chăng do nền kinh tế vùng CZ tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm nhiều hơn vùng ROV, hoặc nói cách khác ROV là nền kinh tế gia công toàn diện hơn nền kinh tế của vùng CZ.

Một điều thú vị và quan trọng hơn nữa là vùng CZ sử dụng ít sản phẩm nhập khẩu trong quá trình tạo ra 1 đơn vị sản phẩm hơn phần ROV khá nhiều (7% so với 33%), nhưng lại sử dụng sản phẩm nội vùng và sử

dụng sản phẩm của ROV khá cao: Vùng CZ sử dụng sản phẩm nội vùng chiếm 48% để sản xuất ra 100 đơn vị sản phẩm, trong khi ROV chỉ sử dụng sản phẩm của chính nó 28% để làm ra 100 đơn vị sản phẩm; tỷ lệ sử dụng sản phẩm của vùng ngoài của vùng ven biển cũng cao hơn tỷ lệ này của ROV. Từ đó cho thấy là ảnh hưởng của vùng CZ đến nền kinh tế cả nước tốt hơn ROV tương đối nhiều.

Bảng 1: Tỷ lệ chi phí trung gian, giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất của vùng CZ và ROV năm 2016

Đơn vị tính: Lăn

		CZ	ROV
Chi phí trung gian	CZ	0,481	0,137
	ROV	0,146	0,276
	Nhập khẩu	0,068	0,331
	Tổng	0,695	0,743
Giá trị tăng thêm		0,305	0,257
Giá trị sản xuất		1,000	1,000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bảng IO liên vùng 2012 và 2016

Bảng 2: Tỷ trọng chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất vùng CZ và ROV trong tổng số năm 2016

Đơn vị tính: Lăn

		CZ	ROV	Cả nước
Cơ cấu chi phí trung gian	CZ	0,768	0,232	1
	ROV	0,332	0,668	1
Chi phí trung gian		0,468	0,532	1
Giá trị tăng thêm		0,528	0,472	1
Giá trị sản xuất		0,485	0,515	1

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bảng IO liên vùng 2012 và 2016

Bảng 3: Chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất vùng CZ, ROV và cả nước

	2012			2016		
	CZ	ROV	Cả nước	CZ	ROV	Cả nước
I. Giá trị (Tỷ đồng)						
Chi phí trung gian	4.281.820	1.607.889	5.889.709	5.417.537	6.160.897	11.578.434
Giá trị tăng thêm	1.916.999	1.351.819	3.268.818	2.375.216	2.127.508	4.502.724
Giá trị sản xuất	6.198.819	2.959.708	9.158.527	7.792.753	8.288.405	16.081.158
II. Cơ cấu (%)						

	2012			2016		
	CZ	ROV	Cả nước	CZ	ROV	Cả nước
Chi phí trung gian	69,1	54,3	64,3	69,5	74,3	72,0
Giá trị tăng thêm	30,9	45,7	35,7	30,5	25,7	28,0
Giá trị sản xuất	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
III. Thay đổi cơ cấu so với tổng số của vùng (%)				Năm 2016 so với năm 2012		
Chi phí trung gian				0,4	20,0	7,7
Giá trị tăng thêm				-0,4	-20,0	-7,7
IV. Cơ cấu trong tổng số của cả nước (%)						
Chi phí trung gian	72,7	27,3	100,0	46,8	53,2	100,0
Giá trị tăng thêm	58,6	41,4	100,0	52,8	47,2	100,0
Giá trị sản xuất	67,7	32,3	100,0	48,5	51,5	100,0
V. Thay đổi cơ cấu so với tổng số (%)				Năm 2016 so với năm 2012		
Chi phí trung gian				-25,9	25,9	
Giá trị tăng thêm				-5,9	5,9	
Giá trị sản xuất	58,6	41,4	100,0	-19,2	19,2	

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bảng IO liên vùng 2012 và 2016

Bảng 4 cho thấy sản phẩm của vùng ven biển được sử dụng làm đầu vào cho nền kinh tế nhiều hơn (chi phí trung gian) nhiều hơn sản phẩm của phần còn lại của Việt Nam (63% so với 41%). Trong khi sản phẩm của ROV được sử dụng cho cầu cuối cùng (tiêu dùng, tích lũy và xuất khẩu) nhiều hơn vùng ven biển (59% so với 37%). Như vậy có thể

thấy vùng ven biển đóng góp rất quan trọng trong chuỗi giá trị sản phẩm cuối cùng hay cầu cuối cùng (final products or final demand). Khi xem xét về chỉ số lan tỏa và độ nhạy, Hình 1 cho thấy cả hệ số lan tỏa và độ nhạy của CZ đều cao hơn ROV. Điều này cho thấy tầm quan trọng tương đối của vùng ven biển đối với nền kinh tế của đất nước.

Bảng 4: Tỷ trọng cầu trung gian và cầu cuối cùng trong tổng cầu năm 2016

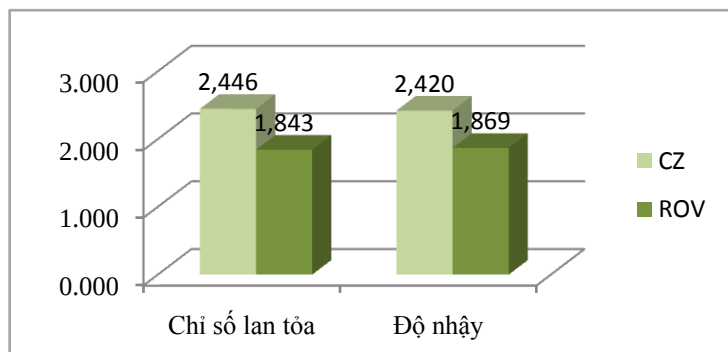
Đơn vị tính: Lăn

		Cầu trung gian		Cầu cuối cùng		Tổng cầu
		CZ	ROV	CZ	ROV	
Chi phí trung gian	CZ	0,481	0,145	0,338	0,035	1,000
	ROV	0,137	0,276	0,026	0,561	1,000
	Nhập khẩu ROW	0,048	0,248	0,258	0,446	1,000

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bảng IO liên vùng 2012 và 2016

Hình 1: Chỉ số lan tỏa, độ nhạy của CZ và ROV năm 2016

Đơn vị tính: Lần



Nguồn: Tính toán của tác giả từ bảng IO liên vùng

Phân tích chi tiết cho 26 ngành⁸ của vùng ven biển (Bảng 5) cho thấy hầu hết các ngành liên quan đến biển có

⁸1. Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp; 2. Lâm nghiệp; 3. Sản phẩm thủy sản khai thác; 4. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng; 5. Dầu thô khai thác; 6. Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng; 7. Khai khoáng khác; 8. Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản; 9. Công nghiệp chế biến thực phẩm khác; 10. Công nghiệp chế biến chế tạo khác; 11. Sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, điều hòa không khí, nước, xử lý nước thải, rác thải; 12. Xây dựng; 13. Thương mại; 14. Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy; 15. Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy; 16. Dịch vụ vận tải kho bãi khác; 17. Bưu chính chuyển phát; 18. Khách sạn, nhà hàng; 19. Dịch vụ thông tin và truyền thông; 20. Dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm; 21. Dịch vụ kinh doanh bất động sản; 22. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; 23. Dịch vụ giáo dục và đào tạo; 24. Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội; 25. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí; 26. Dịch vụ khác

ảnh hưởng tốt không chỉ cho bản thân vùng đó mà còn kích thích đến sản xuất vùng ROV, những ngành có mức độ kích thích đến vùng khác cao như nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, khai thác thủy hải sản, khai thác dầu thô, khai khoáng khác, công nghiệp chế biến thực phẩm khác công nghiệp chế biến chế tạo khác, dịch vụ vận tải đường thủy dịch vụ kho bãi, dịch vụ thông tin truyền thông, dịch vụ y tế.

Những ngành kích thích mạnh mẽ nhất đến nền kinh tế vùng và nền kinh tế chung theo thứ tự là: Chế biến và bảo quản thủy sản, công nghiệp chế biến thực phẩm khác, nuôi trồng thủy hải sản, vận tải hàng hóa đường thủy, công nghiệp chế biến chế tạo khác, dịch vụ vận hành khách...

Bảng 5: Ảnh hưởng số nhân, ảnh hưởng lan tỏa và ảnh hưởng tràn đến sản lượng của vùng CZ

Đơn vị tính: Lần

Ngành	Vùng ven biển (CZ)							
	Lan tỏa đến giá trị sản xuất	Trong đó:			Lan tỏa đến giá trị sản xuất bình quân	Trong đó:		
		Ảnh hưởng số nhân	Ảnh hưởng ngược liên vùng	Ảnh hưởng tràn		Ảnh hưởng số nhân bình quân	Ảnh hưởng ngược liên vùng bình quân	Ảnh hưởng tràn bình quân
1	2,364	1,978	0,084	0,303	1,070	1,083	1,010	1,005
2	1,793	1,423	0,037	0,333	0,811	0,780	0,444	1,105
3	2,405	1,781	0,141	0,483	1,088	0,976	1,698	1,604
4	2,923	2,625	0,064	0,233	1,323	1,438	0,775	0,773

Ngành	Vùng ven biển (CZ)							
	Lan tỏa đến giá trị sản xuất	Trong đó:			Lan tỏa đến giá trị sản xuất bình quân	Trong đó:		
		Ảnh hưởng số nhân	Ảnh hưởng ngược liên vùng	Ảnh hưởng tràn		Ảnh hưởng số nhân bình quân	Ảnh hưởng ngược liên vùng bình quân	Ảnh hưởng tràn bình quân
5	2,064	1,609	0,102	0,353	0,934	0,881	1,230	1,171
6	2,062	1,981	0,017	0,064	0,933	1,085	0,204	0,212
7	2,297	1,792	0,114	0,391	1,040	0,982	1,365	1,300
8	3,313	2,952	0,080	0,281	1,499	1,617	0,959	0,934
9	3,034	2,583	0,096	0,355	1,373	1,415	1,153	1,180
10	2,471	1,858	0,134	0,480	1,118	1,018	1,605	1,593
11	1,717	1,481	0,053	0,183	0,777	0,811	0,638	0,608
12	2,416	1,824	0,133	0,459	1,093	0,999	1,596	1,524
13	1,863	1,613	0,054	0,195	0,843	0,884	0,648	0,649
14	2,432	1,796	0,144	0,492	1,100	0,984	1,726	1,634
15	2,578	1,970	0,137	0,472	1,167	1,079	1,641	1,569
16	2,294	1,799	0,111	0,384	1,038	0,986	1,337	1,274
17	1,653	1,419	0,050	0,184	0,748	0,777	0,603	0,609
18	2,425	2,045	0,083	0,297	1,097	1,120	0,996	0,986
19	2,326	1,902	0,094	0,330	1,053	1,042	1,132	1,095
20	1,830	1,653	0,031	0,146	0,828	0,906	0,373	0,484
21	1,636	1,461	0,039	0,137	0,741	0,800	0,462	0,454
22	1,900	1,616	0,0630	0,221	0,860	0,885	0,757	0,733
23	1,612	1,422	0,0424	0,148	0,730	0,779	0,510	0,492
24	2,207	1,687	0,1175	0,402	0,999	0,924	1,413	1,335
25	1,851	1,571	0,0615	0,219	0,838	0,860	0,740	0,726
26	1,991	1,625	0,0818	0,284	0,901	0,890	0,984	0,943
Tổng	2,210	1,826	0,083	0,301				

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bảng IO năm 2016

So sánh mức độ ảnh hưởng của sản phẩm cuối cùng đến giá trị tăng thêm Bảng 6 cho thấy ảnh hưởng này của vùng CZ cao hơn hẳn phần còn lại của Việt Nam, bằng chứng này làm mạnh thêm nhận định những sản phẩm của vùng ven biển tham gia vào chuỗi giá trị của sản phẩm cuối cùng nhiều

hơn nhiều những sản phẩm của phần còn lại của Việt Nam. Vùng CZ nếu được tập trung nhiều hơn nữa vào những ngành như nuôi trồng thủy hải sản, chế biến thủy hải sản và vận tải sẽ kích thích và làm nền kinh tế tăng trưởng mạnh hơn nữa.

Bảng 6: Lan tỏa đến giá trị tăng thêm bởi một đơn vị của cầu cuối cùng

Đơn vị tính: Lăn

Ngành	Giá trị gia tăng của CZ lan tỏa bởi cầu cuối cùng	Giá trị gia tăng của ROV lan tỏa bởi cầu cuối cùng
1	0,767	0,603
2	0,795	0,487
3	0,621	0,379
4	0,762	0,666
5	0,721	0,527
6	0,865	0,804
7	0,659	0,465
8	0,747	0,610
9	0,719	0,545
10	0,622	0,380
11	0,833	0,718
12	0,635	0,419
13	0,837	0,716
14	0,614	0,370
15	0,623	0,401
16	0,693	0,501
17	0,838	0,740
18	0,749	0,607
19	0,740	0,569
20	0,862	0,742
21	0,887	0,789
22	0,820	0,699
23	0,880	0,795
24	0,683	0,483
25	0,834	0,718
26	0,771	0,615
Mức lan tỏa đến VA bình quân		
	0,753	0,590

Nguồn: Tác giả tính toán từ bảng IO năm 2016

Bảng 7 cho thấy lan tỏa từ sản phẩm cuối cùng của vùng CZ tới cả giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm cao hơn ROV.

Bảng 7: Hệ số lan tỏa từ cầu cuối cùng đến sản lượng và giá trị gia tăng của vùng CZ, ROV

Đơn vị tính: Lăn

	CZ	ROV
Hệ số lan tỏa cầu - sản lượng	2,40	1,87
Lan tỏa đến giá trị gia tăng	0,73	0,48

Nguồn: Tác giả tính toán từ bảng IO năm 2016

5. Kết luận

Kinh tế vùng CZ tương quan chặt chẽ với các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, đang là mũi nhọn của nền kinh tế cả nước. Bài viết này không chỉ phân tích từ các quan điểm phát triển mà còn tính toán định lượng chi tiết bằng Bảng cân đối liên ngành I/O năm 2012 và 2016 với 26 ngành sản phẩm và dịch vụ, phân ra vùng ven biển, vùng trên bờ và nhập khẩu.

Bằng cách so sánh các kết quả tính cho năm 2012 và 2016 (kết quả nghiên cứu đề tài KC 09,26/16-20 của TS. Hoàng Ngọc Phong, Nhóm Nghiên cứu bảng I/O do GS. Nguyễn Quang Thái và TS. Bùi Trinh chủ trì) đã mang đến những bằng chứng rõ ràng về hiệu quả, sự lan tỏa và tác động “tràn” của vùng kinh tế CZ, cũng như chỉ rõ một số ngành có hiệu quả cao, cần tận dụng so với các ngành khác. Nghiên cứu này mở ra triển vọng tiếp tục phân tích sâu và dự báo theo từng sản phẩm, dịch vụ và sự tương tác giữa chúng sẽ được tiến hành.

Tài liệu tham khảo:

1. City of Kobe (1996), *The great Hanshin Earthquake: Record of the city of Kobe, 1995*, Kobe, Japan;
2. Chenery H, B (1954), ‘interregional and international input output analysis, the structure interdependence of economy’, in T,

Barna (ed), *proceeding of an international on input output analysis conference*, New York, Milano, Gruffer;

3. EIE Report (2015), *Coastal Governance Index 2015*, The economist, David and Lucile Packard Foundation, California Environmental Associates;

4. Francisco, T, S, et al, (2007), *Developing an interregional input-output table for cross border economies: An application to Laos people's democratic republic and Thailand (No.1)*, ADB statistics pape;

5. Holland, D, (1991), *A Methodology for Determining Trade Flows Between Two Regions*, Departmental Publication, Department of Agricultural Economics, Washington State University;

6. Harris, T,R,, T, Darden, G,W, Borden, and R,R, Fletcher (1998), 'Social Accounting Interregional Model for Lincoln County', *Technical Report UCED 98/99-01*, University of Nevada, Reno;

7. K, Marx (1867), *Capital, Volume I: The Process of Production of Capital*, Verlag von otto meissner, New York;

8. Leontief, W, (1936), *Quantitative Input and Output Relations in the Economic Systems of the United States*, The Review of Economics and Statistics, 18, 105-125;

9. Moses L,M, (1955), 'The stability of interregional trading patterns and input-output analysis', *American economic review*, 45(5), 803-32;

10. Miller, R,, & P, Blair, (1985), *Input-Output Analysis: Foundations and Extensions*, Chapter 7 (pp, 236-260), Environmental Input-Output Analysis, Prentice-Hall;

11. Nguyen Quang Tung, Trinh Bui,, Nguyen Viet Phong, Nguyen Hong Nhung,

Nguyễn Thị Lan Anh (2018), 'Interregional Input-Output Analysis between the Mekong Delta Region (MDR) and the Rest of Vietnam (ROV)', *Research in Economics and Management*, Vol, 3, No, 3;

12. Richardson, H, W, (1979), *Regional Economic Urbana*, University of Illinois Press;

13. Robison, M,H, (1997), 'Community Input-Output Models for Rural Area Analysis with an Example from Central Idaho', *The Annals of Regional Studies* 31(1997): 325-351;

14. Robison, M,H, and M,L, Lahr, (1993), 'A Guide to Sub-County Regional Input-Output Modeling', *Presented Paper at the 40th Meeting of the Regional Science Association International*, Houston, Texas, and November 1993;

15. Secretario, F, T,, Trinh, B,, Hung, D, M,, and Kim, K, M, 2003, 'Inter-Regional Input-Output Analysis: The Case of Ho Chi Minh City and the Rest of Vietnam Economies', *Paper presented at the Symposium on Study on Regional Economic Natural Environment in Viet Nam's Transition Economy*, Hanoi, Viet Nam;

16. Trinh Bui, Hung,D, M, Huan N,V (2013), 'Vietnam Inter-Regional Input-Output Analysis: The Bi-regional and 8-regional Cases of Vietnam', *Journal of Contemporary Management*;

17. UN, OECD (1968, 1993), *System of National Accounts*, New York;

18. Vilfredo Pareto (1896), *Cours d'Économie Politique Professé a l'Université de Lausanne*, Vol, I, 1896; Vol, II, 1897;

21. Walter Isard (1951), *Interregional and Regional Input-Output Analysis: A Model of a Space-Economy*, Cambridge, the MIT Press.